**Quy trình 30: Quy trình sản xuất cây me**

(*Tamarindus indica)*

# Phần I. QUY TRÌNH SẢN XUẤT

**1. Thông tin chung**

1.1. Xuất xứ của quy trình

Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành quy trình sản xuất một số loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

1.2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Quy trình này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân trồng me trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1.3. Mục tiêu kinh tế kỹ thuật

- Thời gian kiến thiết cơ bản: 2 năm

- Chu kỳ kinh doanh: 16 năm.

- Năng suất bình quân giai đoạn kinh doanh: 18 tấn/ha

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm thu hoạch** | **Năng suất (kg/ha)** |
| Thứ 1 | 12.000 |
| Thứ 2 | 15.000 |
| Thứ 3 | 18.000 |
| Thứ 4 | 20.000 |
| Thứ 5 | 22.000 |
| Thứ 6 | 22.000 |
| Thứ 7 | 22.000 |
| Thứ 8 | 22.000 |
| Thứ 9 | 22.000 |
| Thứ 10 | 22.000 |
| Thứ 11 | 22.000 |
| Thứ 12 | 20.000 |
| Thứ 13 | 18.000 |
| Thứ 14 | 15.000 |
| Thứ 15 | 10.000 |
| Thứ 16 | 6.000 |

**2. Nội dung quy trình**

2.1. Yêu cầu điều kiện ngoại cảnh

a) Nhiệt độ, ánh sáng

- Cây me là loại cây ưa nắng, me thích hợp trồng ở các vùng nhiệt đới, nhiệt đới gió mùa hoặc cận nhiệt đới. Nhiệt độ lý tưởng cho cây phát triển là từ 25-35 độ C. Những vùng có mùa khô rõ rệt sẽ giúp cây phát triển mạnh mẽ và cho trái chất lượng cao hơn.

- Tránh trồng cây ở những khu vực ngập úng, vì cây dễ bị bệnh và chết nếu bị ngập nước kéo dài. Việc chọn đúng khu vực cũng quyết định đến năng suất và chất lượng của trái me.

b) Ẩm độ và nước

- Tưới nước cho cây đều đặn, 2 lần/ngày vào sáng sớm và chiều mát.

- Lượng nước tưới tùy thuộc vào điều kiện thời tiết, nếu trời mưa thì giảm lượng nước tưới.

- Đảm bảo đất trồng luôn ẩm nhưng không bị úng nước

c) Đất trồng

Me có thể trồng trên vùng đất phèn hay mặn nhẹ. Cây có thể thích hợp được với các vùng đất khô hạn và cả các vùng có lượng mưa rất cao, chỉ cần đất trồng nó thoát nước. Me không kén đất, nhưng đất trồng tơi xốp, giàu mùn, giàu dinh dưỡng và thoát nước tốt, với độ pH khoảng 6-7 sẽ giúp cây phát triển khỏe mạnh hơn.

**2.2. Kỹ thuật trồng, chăm sóc**

a) Chọn giống

- Chọn mua cây giống tại những cơ sở có địa chỉ rõ ràng, có giấy phép kinh doanh và đáp ứng đủ các yêu cầu từ cơ quan chức năng.

- Giống cây me được nhân giống bằng phương pháp ghép, với đặc tính của cây ghép là nhanh cho trái, năng suất cao hơn cây hạt. Khi chọn giống nên chọn những cây khỏe mạnh không sâu bệnh, cây giống me phải có chiều cao tối thiểu là 30-40cm.

b) Bố trí mật độ và khoảng cách trồng

Mật độ trồng cho cây me khoảng 156 cây/ha, trong đó khoảng cách giữa cây và hàng là 8 x 8 m. Điều này không chỉ giúp cây có đủ không gian phát triển mà còn giảm tình trạng cạnh tranh dinh dưỡng giữa các cây.

c) Đào hố trồng và bón lót

- Làm đất: trước khi trồng cây cần chuẩn bị đất sạch sẽ, phát quang bụi rậm nhổ sạch cỏ dại xung quanh vườn.

- Đào hố: đào hố với kích thước khoảng 60 x 60 x 40 cm và khoảng cách tối thiểu là 8 m để cây được sinh trưởng và phát triển tốt. Sau khi đào hố trồng xong bạn tiến hành bón lót cho đất một số loại phân bón bao gồm 10kg phân chuồng đã ủ hoai mục, 0,5 kg phân Super Lân và 1kg vôi bột. Trộn đều lượng phân bón với đất rồi lấp đất lại ủ 1 tháng sau đó mới trồng cây con giống vào.

d) Thời vụ và kỹ thuật trồng

Có thể trồng cây quanh năm, nhưng để tiết kiệm công chăm sóc nên trồng vào đầu mùa mưa

e)Chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản

- Tưới nước*:* cây me không yêu cầu lượng nước quá nhiều. Tuy nhiên cây cần có nhu cầu lượng nước trung bình, đất luôn ẩm. Vào mùa khô tăng lượng nước tưới và mùa mưa chú ý thoát nước cho đất.

- Cắt tỉa tạo hình: cây me có bộ tán khá phát triển. Cắt tỉa tạo hình thuận tiện cho ra hoa, quả, cây có bộ khung khỏe, giảm thiệt hại do gió, bão, sâu bệnh

- Bón phân:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **Phân bón** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tương đương** |
| Năm thứ 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 36 | Urê: 78 kg |
| Phân Lân nguyên chất (P2O5) | Kg | 27 | Supe lân: 169 kg |
| Phân kali nguyên chất (K2O) | Kg | 73 | Kali (KCL): 122 kg |
| Phân hữu cơ | Kg | 13.000 |  |
| Năm thứ 2 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 48 | Urê: 104 kg |
| Phân Lân nguyên chất (P2O5) | Kg | 36 | Supe lân: 225 kg |
| Phân kali nguyên chất (K2O) | Kg | 85 | Kali (KCL): 142 kg |
| Phân hữu cơ | Kg | 13.000 |  |

Bón phân chăm sóc cây: cần cung cấp vừa và đủ lượng hữu cơ hàng năm và các chất dinh dưỡng cần thiết. Bón phân hữu cơ cho cây định kỳ 3 tháng/lần. Các loại phân hữu cơ như phân bò, phân trùn quế, phân dơi rất tốt cho cây me. Ngoài ra có thể bổ sung thêm các loại phân NPK để cung cấp đầy đủ dinh dưỡng cho cây.

g) Chăm sóc thời kỳ kinh doanh

- Tưới nước

+ Để me đạt năng suất cao, phẩm chất quả ngon, phải đảm bảo đủ nước, định kỳ 4-5 ngày tưới 1 lần. Phương pháp tưới, dùng hệ thống tưới phun mưa tầm thấp hoặc tưới tiết kiệm

+ Giai đoạn cây phát triển bộ lá cần tưới đủ ẩm. Sau đậu quả cần tưới nước, giữ ẩm tốt

- Cắt tỉa và quản lý khung tán: cây me có bộ tán khá phát triển. Định kỳ cắt tỉa và loại bỏ những cành vượt, cành sâu bệnh chỉ giữ lại cành khỏe mạnh. Việc này còn giúp cây được thông thoáng hơn giúp hấp thu được ánh nắng nhiều hơn.

- Bón phân

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **Phân bón** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tương đương** |
| Năm thứ 3 trở đi | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 60 | Urê: 130 kg |
| Phân Lân nguyên chất (P2O5) | Kg | 45 | Supe lân: 281 kg |
| Phân kali nguyên chất (K2O) | Kg | 97 | Kali (KCL): 162 kg |
| Phân hữu cơ | Kg | 13.000 |  |

**\* Lưu ý:** Tùy theo điều kiện canh tác, thổ nhưỡng, giống, tình hình sinh trưởng phát triển của cây để điều chỉnh lượng phân bón cho phù hợp; có thể quy đổi và sử dụng phân bón NPK có tỷ lệ tương ứng, lượng bón và phương pháp bón theo khuyến cáo của nhà sản xuất và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn. Bổ sung các loại phân bón qua lá khi thấy cây có hiện tượng thiếu dinh dưỡng.

h) Quản lý sinh vật hại

- Quản lý sinh vật gây hại dựa trên 6 nguyên tắc Quản lý sức khoẻ cây trồng tổng hợp (IPHM) gồm: đất khỏe; cây trồng khỏe; đầu tư thông minh; bảo vệ môi trường sinh thái; giám sát và kiểm tra đồng ruộng; nông dân chuyên nghiệp và có trách nhiệm.

- Một số sinh vật gây hại chính, biện pháp phòng chống:

+ Sâu bệnh hại chính:sâu đục trái, rệp sáp; bệnh phấn trắng

+ Biện pháp phòng chống:

Thường xuyên vệ sinh đồng ruộng và tiêu hủy tàn dư thực vật; có hệ thống mương rãnh cấp, thoát nước tốt; chủ động tưới tiêu; sử dụng phân hữu cơ hoai mục, bón phân cân đối; sử dụng giống kháng, giống chống chịu; xen canh hợp lý với cây trồng khác họ nhằm hạn chế sự phát sinh, phát triển của sinh vật gây hại.

Phát hiện sớm khi ấu trùng còn ở tuổi 1, tuổi 2 dùng dao hoặc đục sắt khoét lổ đục để bắt ấu trùng, lá bị sâu bệnh hại nặng đem tiêu hủy....

Sử dụng sản phẩm sinh học có nấm đối kháng *Trichoderma* ủ với phân hữu cơ hoai mục; sử dụng các chế phẩm sinh học.

Ưu tiên sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, thảo mộc, có độ độc thấp, thời gian cách ly ngắn, chóng phân hủy và ít ảnh hưởng đến các loài thiên địch có ích trên vườn, trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật của Việt Nam .

2.3. Thu hoạch

**- Cây me** ra hoa vào đầu mùa mưa, cây me cho thu hoạch trái từ tháng 12 đến hết tháng 4 năm sau.

- Trái me khi chín có màu nâu quả to và dài hoặc cong. Khi thu hái nên chọn hôm mát mẻ và không mưa. Hái dần xuống từng đợt và bảo quản nơi thoáng mát sẽ giúp me giữ được lâu hơn.

# Phần II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP, CÔNG LAO ĐỘNG

Quy mô: 01 ha; khoảng cách: 8 x 8 m; mật độ: 156 cây/ha.

**1. Định mức về vật tư nông nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | | |
| **Chăm sóc năm 1** | **Chăm sóc năm 2** | **Chăm sóc năm 3 trở đi** |
| 1 | Giống | Cây | 156 | - | - |
| 3 | Vôi nông nghiệp | Kg | 350 | 450 | 550 |
| 4 | Phân hữu cơ | Kg | 13.000 | 13.000 | 13.000 |
| 5 | Nấm đối kháng *Trichoderma* | Kg | 13 | - | - |
| 6 | Super Lân | Kg | 169 | 225 | 281 |
| 7 | Urê | Kg | 78 | 104 | 130 |
| 8 | Kali (KCL) | Kg | 122 | 142 | 162 |
| 9 | Thuốc BVTV | Kg (lít) | 17 | 23 | 24 |

**2. Định mức công lao động**

a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | | |
| **Năm 1** | **Năm 2** | **Năm 3** |
| 1 | Làm đất (đào mương, xử lý thực bì) | Công | 50 | 20 | 20 |
| 2 | Đào hố trồng và bón lót | Công | 20 | 0 | 0 |
| 3 | Trồng cây | Công | 5 | 0 | 0 |
| 4 | Làm cỏ, tỉa cành | Công | 20 | 20 | 20 |
| 5 | Bón phân | Công | 20 | 20 | 20 |
| 6 | Phun thuốc | Công | 15 | 20 | 25 |
| **Tổng cộng** | |  | **130** | **80** | **85** |